

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019**

Nơi gửi:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2019

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.452.541.372	102.418.311.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.116.617.539	9.235.451.487
1. Tiền	111	5	42.116.617.539	8.555.451.487
2. Các khoản tương đương tiền	112			680.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.855.495.126	17.447.003.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.731.934.060	13.509.956.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.214.146.808	3.543.208.209
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a		
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.909.414.258	393.839.069
IV. Hàng tồn kho	140	10	60.189.366.563	75.477.918.445
1. Hàng tồn kho	141		60.189.366.563	75.477.918.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.291.062.144	257.938.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.291.062.144	257.938.121
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.990.452.226	302.995.393.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	-	-
II. Tài sản cố định	220		289.100.074.419	298.390.658.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	273.835.474.419	283.126.058.555
- Nguyên giá	222		420.742.451.365	419.699.862.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.906.976.946)	(136.573.803.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	15.264.600.000	15.264.600.000
- Nguyên giá	228		15.741.600.000	15.741.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(477.000.000)	(477.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	17.001.270	34.002.540
- Nguyên giá	231		534.261.727	534.261.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(517.260.457)	(500.259.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		709.920.748	597.890.727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	709.920.748	597.890.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	211.000.000	211.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		211.000.000	211.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.952.455.789	3.761.842.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.952.455.789	3.761.842.154
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		412.442.993.598	405.413.705.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2019

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.512.534.722	302.908.443.096
I. Nợ ngắn hạn	310		120.372.301.559	140.535.368.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	968.857.461	7.076.832.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.158.701.414	4.874.032.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.249.286.842	818.109.152
4. Phải trả người lao động	314		527.030.980	1.005.215.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	805.929.525	1.434.239.652
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.636.364	69.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	367.729.177	599.052.959
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	112.833.358.183	123.363.170.738
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.447.771.613	1.295.443.248
II. Nợ dài hạn	330		199.140.233.163	162.373.075.084
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	1.114.595.329	925.320.246
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	198.025.637.834	161.447.754.838
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.930.458.876	102.505.262.579
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.930.458.876	100.325.262.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(95.000.000)	(95.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.187.660.214	876.790.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	7.837.798.662	15.543.471.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.837.798.662	15.543.471.801
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	2.180.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	2.180.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		412.442.993.598	405.413.705.675



Đông Hà, ngày 05 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	149.778.703.931	129.297.776.902	375.909.355.533	331.850.379.68
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & các dịch vụ	10		149.778.703.931	129.297.776.902	375.909.355.533	331.850.379.68
4. Giá vốn hàng bán	11	26	119.310.207.343	110.264.092.399	323.107.845.711	283.651.762.38
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & các dịch vụ	20		21.468.496.588	19.033.684.503	52.801.509.822	48.198.617.30
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.652.490	5.274.059	3.946.649	7.790.82
7. Chi phí tài chính	22	28	4.769.265.319	5.457.654.636	11.629.213.067	12.473.919.58
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23				
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	7.457.923.108	5.453.937.240	18.124.565.399	14.728.976.27
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	6.009.425.515	6.290.719.449	15.215.551.015	14.593.351.95
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.233.535.136	1.836.647.237	7.836.126.990	6.410.160.31
11. Thu nhập khác	31	30	186.200	25.453.967	1.671.672	28.477.96
12. Chi phí khác	32	31	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		186.200	25.453.967	1.671.672	28.477.96
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.233.721.336	1.862.101.204	7.837.798.662	6.438.638.28
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN			3.233.721.336	1.862.101.204	7.837.798.662	6.438.638.28
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33			-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33			-	-



Hà, ngày 05 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		387.502.390.063	107.429.530.432
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(328.996.129.900)	(214.155.592.863)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.264.541.231)	(12.528.937.984)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20,21,28	(11.629.213.067)	(7.055.286.624)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.534.121.222	381.097.489.612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.527.290.680)	(248.976.960.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.380.663.593)	5.810.241.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	-	(1.447.072.130)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	30.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		680.000.000	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	57.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	3.946.649	7.790.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		683.946.649	(1.352.281.305)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23.a	-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	273.593.254.935	204.020.988.638
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(237.015.371.939)	(222.549.646.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.577.882.996	(18.528.658.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.881.166.052	(14.070.697.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.235.451.487	15.790.133.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	42.116.617.539	1.719.436.020



Đông Hà, ngày 05 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2019

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước > 50%.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thực phẩm, đồ uống; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Thu mua và chế biến mù cao su; Thu mua và chế biến nông sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

1.3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, nội địa, dịch vụ khách sạn – nhà hàng, vận chuyển, chế biến hàng nông lâm thủy sản và các mặt hàng khác thuộc diện Nhà nước cho phép, ...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

1.5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

4.3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25

Máy móc, thiết bị

3 - 12

Phương tiện vận tải

3 - 12

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả và trích trước.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán: Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	403.457.170	3.618.058.071
- Tiền gửi ngân hàng	41.713.160.369	4.937.393.416
+ VND	41.696.554.347	4.920.531.520
+ USD	16.606.022	16.861.896
Cộng	42.116.617.539	8.555.451.487

6. Các khoản phải thu của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH MTV TMDV XNK Việt Thái Phát	1.588.978.462	-
Công ty TNHH Cao su Camel VN	-	2.771.096.450
Công ty TNHH Scansia Pacific	837.901.190	1.375.108.420
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	6.637.755.600	4.137.073.920
Phải thu khách hàng dài hạn	3.667.298.808	5.226.677.578
Cộng	12.731.934.060	13.509.956.368

7. Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu năm
Điện lực Khe Sanh	-	900.000.000
Công ty TNHH MTV DV DL Đường sắt Sông Hồng	200.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần kỹ thuật môi trường Việt An	655.154.500	655.154.500
Các đối tượng khác	1.358.992.308	1.788.053.709
Cộng	2.214.146.808	3.543.208.209

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

9. Phải thu khác

Ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	479.054.000	-	-	-
Phải thu về thuế TNCN	-	-	215.168.980	-
Tạm ứng	1.430.360.258	-	178.670.089	-
Cộng	1.909.414.258	-	393.839.069	-

10. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.183.937.241	-	7.008.770.433	-
Thành phẩm	43.323.033.749	-	57.134.036.436	-
Hàng hóa	10.682.395.573	-	11.335.111.576	-
Cộng	60.189.366.563	-	75.477.918.445	-

11. Chi phí trả trước

a, Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	54.084.953	32.315.665
Các khoản khác	1.236.977.191	225.622.456
Cộng	1.291.062.144	257.938.121

b, Dài hạn.

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	874.888.585	2.035.335.912
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		
Các khoản khác	1.077.567.204	1.726.506.242
Cộng	1.952.455.789	3.761.842.154

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	286.823.316.375	122.659.346.534	9.811.890.365	405.309.000	419.699.862.274
Mua sắm trong kỳ		210.000.000		-	210.000.000
Đ/tr XDCB h/hành	832.589.091		-	-	832.589.091
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	287.655.905.466	122.869.346.534	9.811.890.365	405.309.000	420.742.451.365
Khấu hao					
Số đầu kỳ	86.095.554.958	44.210.349.345	5.958.146.568	309.752.848	136.573.803.719
Khấu hao trong kỳ	5.239.174.395	4.615.586.294	450.877.470	27.535.068	10.333.173.227
T/lý, nhượng bán					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	91.334.729.353	48.825.935.639	6.409.024.038	337.287.916	146.906.976.946
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	200.727.761.417	78.448.997.189	3.853.743.797	95.556.152	283.126.058.555
Số cuối kỳ	196.321.176.113	74.043.410.895	3.402.866.327	68.021.084	273.835.474.419

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay:.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.273.050.811đ

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	477.000.000	15.741.600.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	15.264.600.000	477.000.000	15.741.600.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000
Số cuối kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000

Tài sản cố định thuê tài chính

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	534.261.727	534.261.727
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	534.261.727	534.261.727
Khấu hao		
Số đầu kỳ	500.259.187	500.259.187
Khấu hao trong kỳ	17.001.270	17.001.270
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	517.260.457	517.260.457
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	34.002.540	34.002.540
Số cuối kỳ	17.001.270	17.001.270

15. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	709.920.748	597.890.727
- Trung tâm TM Sepon	597.890.727	597.890.727
- Nhà máy TBS Hương Hoá	112.030.021	-
Cộng	709.920.748	597.890.727

16. Đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình hoạt động	Cuối quý				Đầu năm	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Lữ hành Sepon	Đang hoạt động	13,19%	21.100	211.000.000	-	211.000.000
Cộng				211.000.000	-	211.000.000

17. Phải trả người bán:

Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	16.430.000	1.058.976.270
Công ty TNHH MTV Thuần Việt Quảng Trị	28.066.377	138.000.574
Công ty TNHH TM và VT Đồng Thành	-	787.411.900
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	482.136.000	1.825.928.000
Các đối tượng khác	442.225.084	3.266.515.379
Cộng	968.857.461	7.076.832.123

18. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH XNK Quảng Phát		1.843.304.000
Công ty TNHH MTV TM XNK Thiên Sơn Lộc	-	1.971.508.000
Công ty TNHH TM XNK và Xây Dựng Hưng Hiệp		
Công ty TM SX Hoa Sen Vàng	647.978.000	
Các đối tượng khác	510.723.414	1.059.220.133
Cộng	1.158.701.414	4.874.032.133

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	811.476.080	20.191.342.974	18.804.664.330	-	2.198.154.724
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	13.025.595	13.025.595	-	-
Thuế thu nhập cá nhân			562.315.741	511.842.733		50.473.008
Thuế tài nguyên		6.633.072	14.967.452	20.941.414		659.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
Các loại thuế khác	-	-	30.421.000	30.421.000	-	-
Cộng	-	818.109.152 #	20.812.072.762	19.380.895.072	-	2.249.286.842

20. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí khấu hao, lãi vay	290.000.000	
Lãi vay dự trả		359.262.466
Chi phí tiền điện phải trả	20.646.648	459.585.168
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phải trả	44.752.302	376.668.860
Chi phí phải trả khác	450.530.575	238.723.158
Cộng	805.929.525	1.434.239.652

21. Phải trả khác

a, Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	84.612.178	231.750.310
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	48.231.785	
Phải trả khác	234.885.214	367.302.649
Cộng	367.729.177	599.052.959

b, Dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả khác	1.114.595.329	925.320.246
Cộng	1.114.595.329	925.320.246

22. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	112.833.358.183	123.363.170.738
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	89.649.165.517	73.434.920.738
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	-	6.850.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	23.184.192.666	35.411.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị		176.400.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		290.850.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Quảng Trị		7.200.000.000
Cộng	112.833.358.183	123.363.170.738

	Cuối quý	Đầu năm
Vay dài hạn	198.025.637.834	161.447.754.838
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	247.900.000	336.100.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	28.382.485.651	32.184.930.651
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	8.176.627.047	10.005.646.047
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	436.275.000	581.700.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Quảng Trị	44.726.322.000	51.926.322.000
- Vay cá nhân	116.056.028.136	66.413.056.140
Cộng	198.025.637.834	161.447.754.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	84.000.000.000	(95.000.000)		571.490.743	15.265.001.783	99.741.492.526
Tăng trong kỳ		-	-	305.300.035	15.543.471.801	15.848.771.836
Giảm trong kỳ		-	-	-	15.265.001.783	15.265.001.783
Số dư tại 31/12/2018	84.000.000.000	(95.000.000)	-	876.790.778	15.543.471.801	100.325.262.579
Số dư tại 01/01/2019	84.000.000.000	(95.000.000)		876.790.778	15.543.471.801	100.325.262.579
Tăng trong kỳ		-	-	310.869.436	7.837.798.662	8.148.668.098
Giảm trong kỳ		-	-		15.543.471.801	15.543.471.801
Số dư tại 30/6/2019	84.000.000.000	(95.000.000)	-	1.187.660.214	7.837.798.662	92.930.458.876

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
UBND Tỉnh Quảng Trị	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41.000.000.000	41.000.000.000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối quý	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000

d, Cổ tức, LN đã chia

e, Cổ phiếu

34. Cổ phiếu

	Cuối quý Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	2.180.000.000	2.180.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	2.180.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	2.180.000.000

34. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

35. Chênh lệch tỷ giá

36. Doanh thu chưa thực hiện

37. Trái phiếu phát hành

38. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

39. Dự phòng phải trả

40. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

41. Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

42. Các thông tin khác do DN tự thuyết minh, giải trình

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	122.388.425.755	112.346.114.455
Doanh thu bán thành phẩm	244.001.359.873	210.065.860.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.519.569.905	9.437.424.954
Doanh thu khác		980.000
Cộng	375.909.355.533	331.850.379.688

Các khoản giảm trừ doanh thu

26. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	104.936.627.045	95.722.007.561
Giá vốn thành phẩm đã bán	209.586.848.181	178.787.378.530
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.584.370.485	9.142.376.295
Cộng	323.107.845.711	283.651.762.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.946.649	7.790.825
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng	3.946.649	7.790.825

28. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.629.213.067	12.473.919.581
Cộng	11.629.213.067	12.473.919.581

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a, Chi phí bán hàng:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương, ăn ca	3.699.996.182	3.085.233.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.121.308	374.432.842
Chi phí tiếp nhận, VC, bốc xếp,...	12.723.356.274	11.127.345.637
Chi phí quản lý khác	1.308.091.635	141.964.518
Cộng	18.124.565.399	14.728.976.275

b, Chi phí quản lý

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương, ăn ca	6.358.911.845	5.865.111.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	2.980.043.324	3.664.798.841
Chi phí quản lý khác	5.876.595.846	5.063.441.191
Cộng	15.215.551.015	14.593.351.952

30. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		21.106.907
Các khoản khác	1.671.672	7.371.060
Cộng	1.671.672	28.477.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31. Chi phí khác

Chi phí thuế TN DN hiện hành

Chi phí thuế TN DN hoãn lại

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.372.432.322	159.297.688.819
Chi phí nhân công	16.184.562.903	15.790.689.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.350.174.497	10.570.997.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.003.675.251
Chi phí khác bằng tiền	4.956.786.443	2.229.854.693
Cộng	<u>224.863.956.165</u>	<u>190.892.905.814</u>

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IV. Những thông tin khác



Đông Hà, ngày 05 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

